

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nhựa Hà Nội

Ngày 15/01/2024	18,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	0.8%	18.3%

DT thuần
Q4/23

514
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.0 | 5.2%
YoY: ▼143 | -21.7%

LN thuần
Q4/23

44.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 24.1 | 120%
YoY: ▼4.90 | -9.9%

LN sau thuế
Q4/23

38.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.3 | 125%
YoY: ▲ 0.70 | 1.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

8.2%

YoY: +/-▲ 0.2%

ROE
2023

7.1%

YoY: +/-▼ 4.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,097 - 22,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,367
Số lượng CPLH (CP)	72,880,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	831,585
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.19
EPS	1,303
P/E	14.1

DT thuần
2023

2,039
tỷ VNĐ

YoY: ▼344 | -14.4%

LN thuần
2023

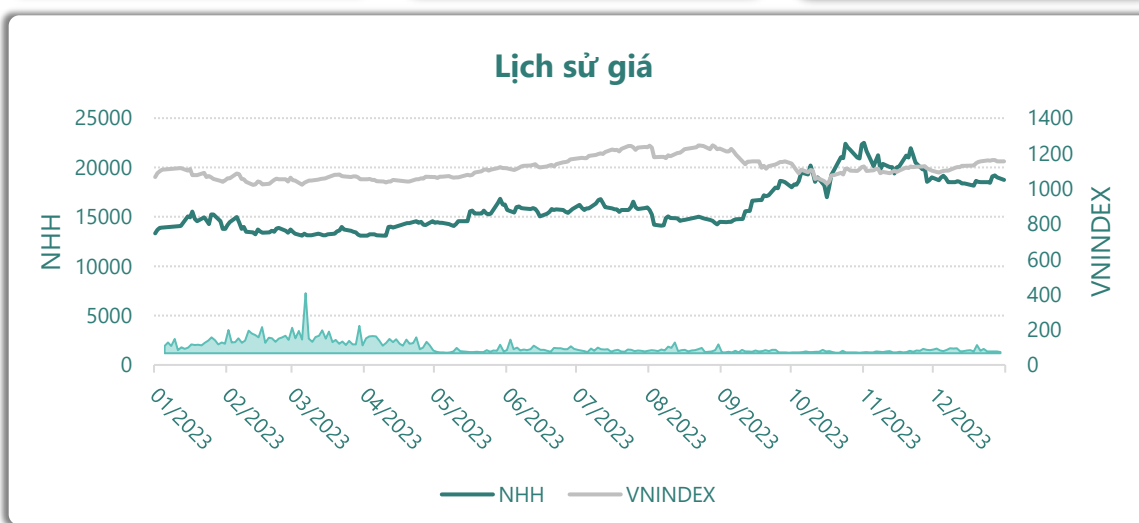
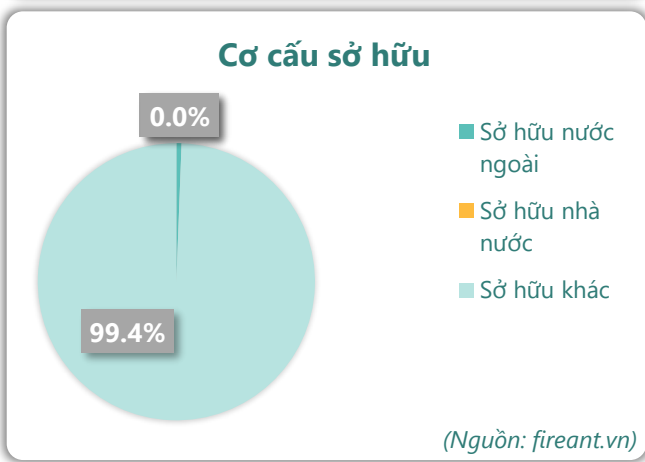
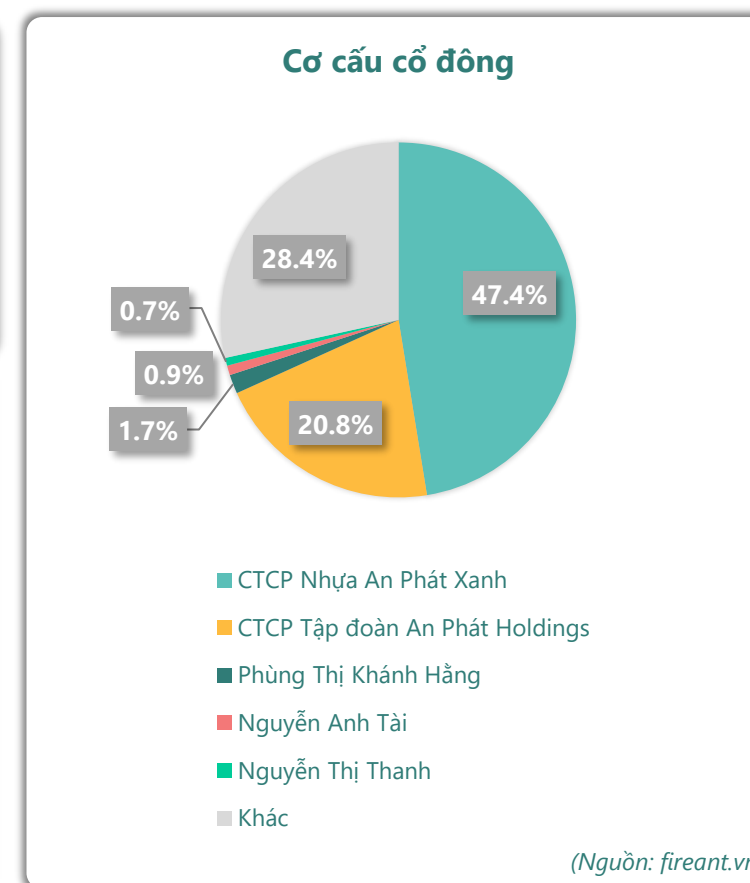
117
tỷ VNĐ

YoY: ▼29.0 | -20.0%

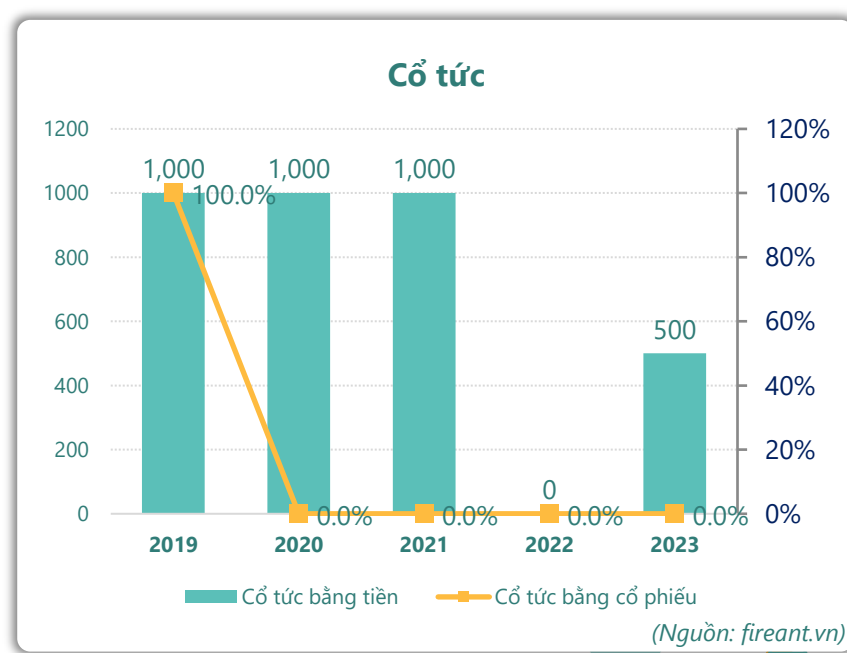
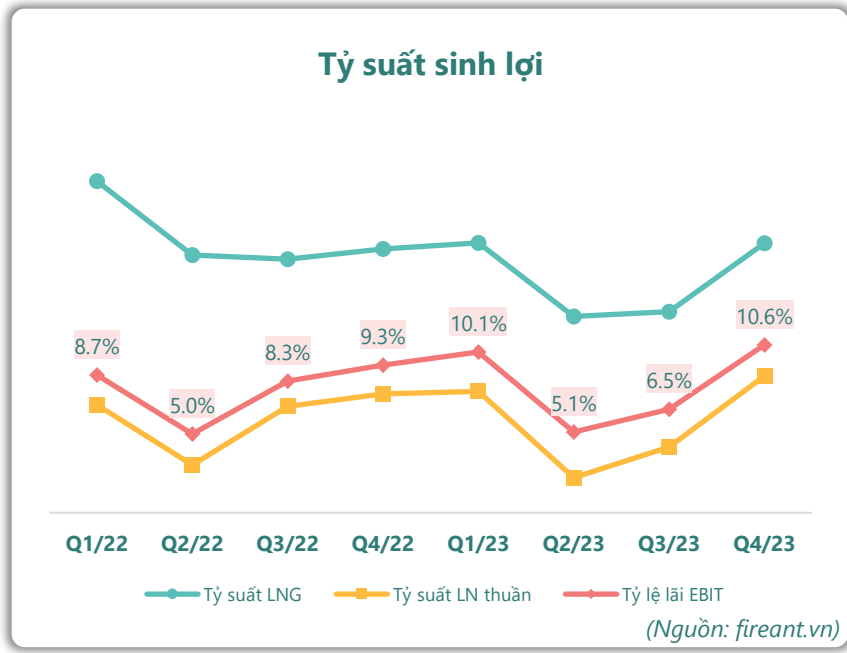
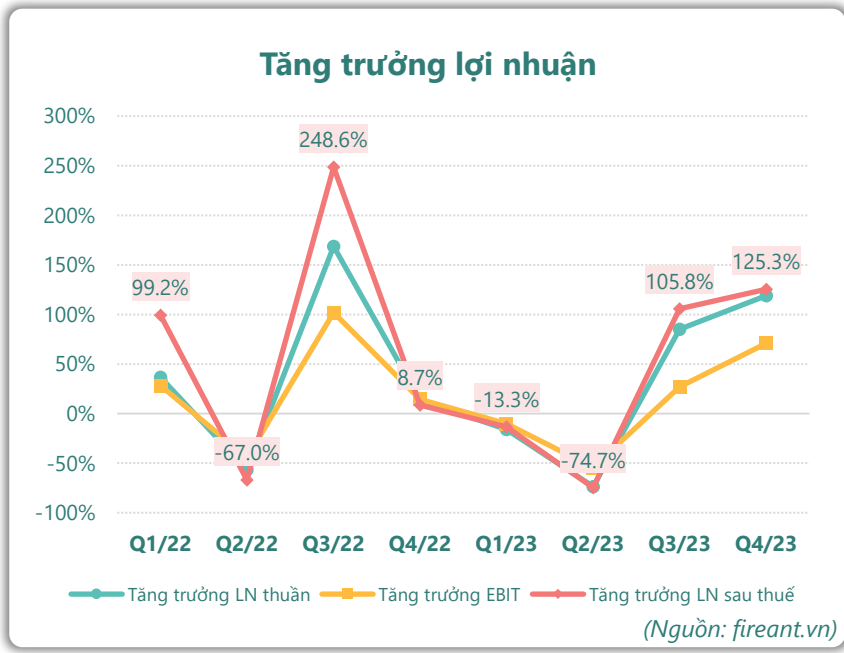
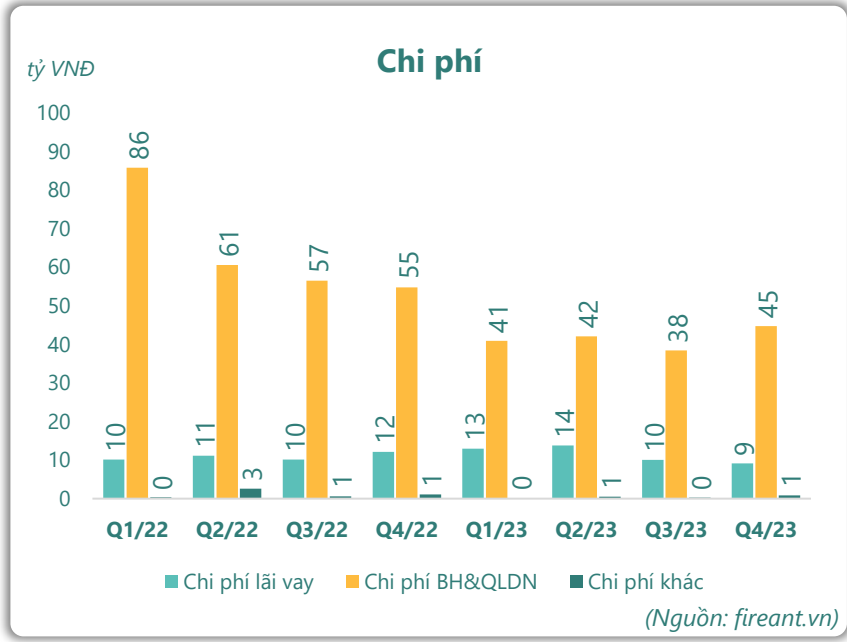
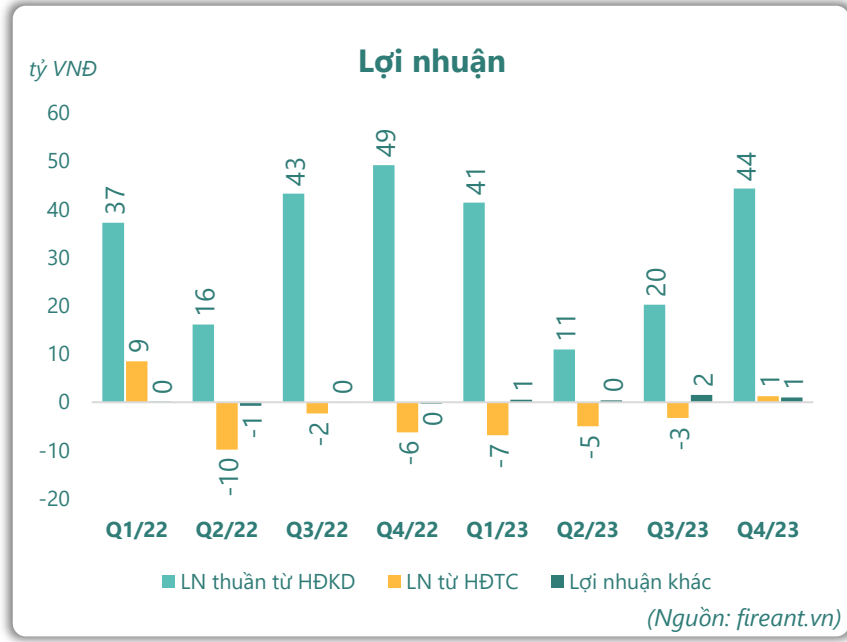
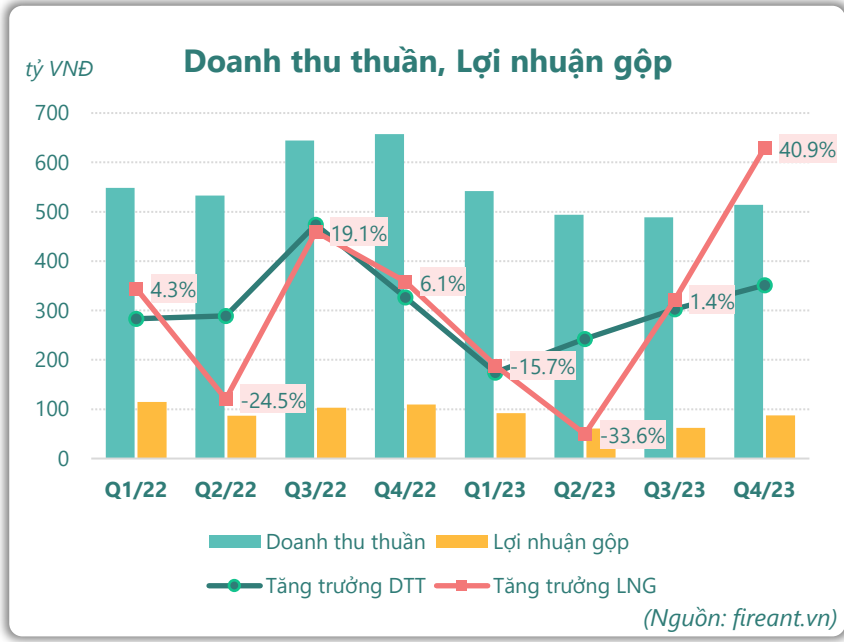
LN sau thuế
2023

96.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼15.9 | -14.1%



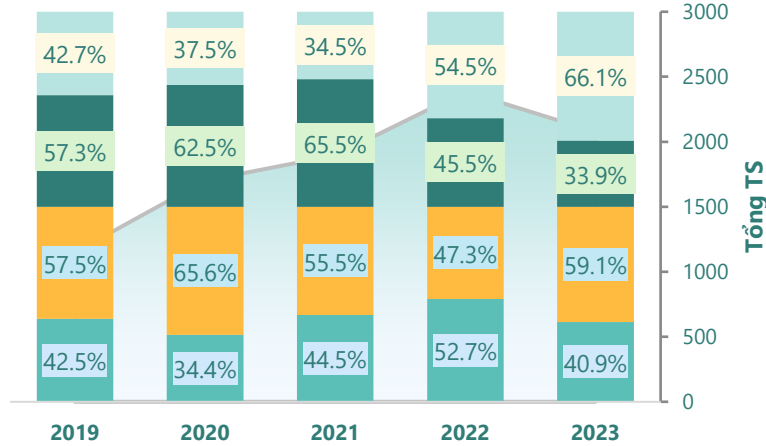
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

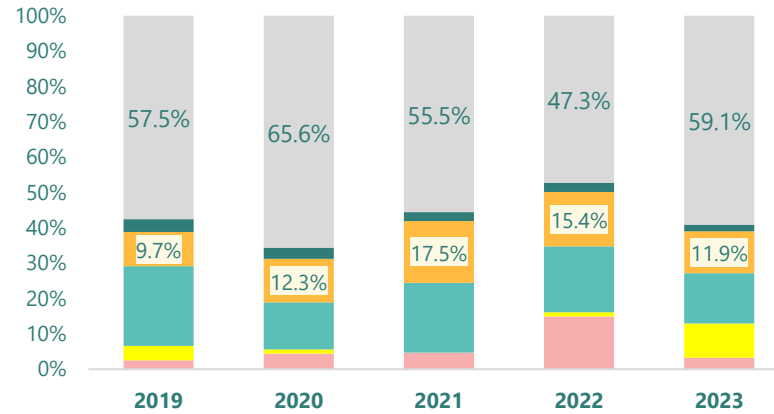
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

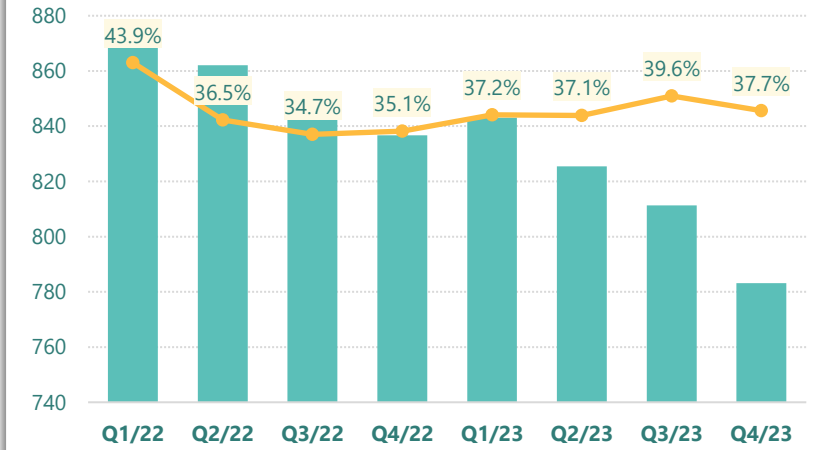


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

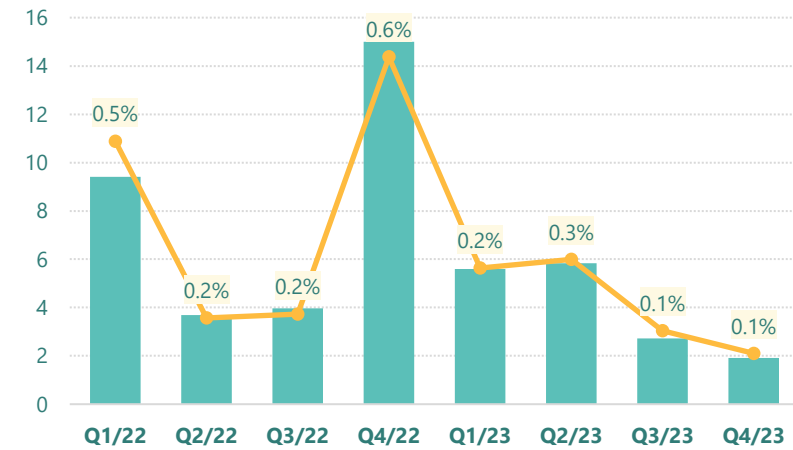


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

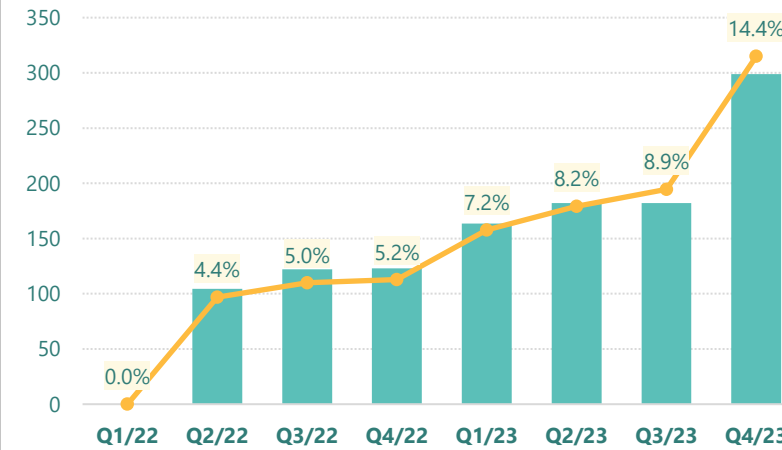


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

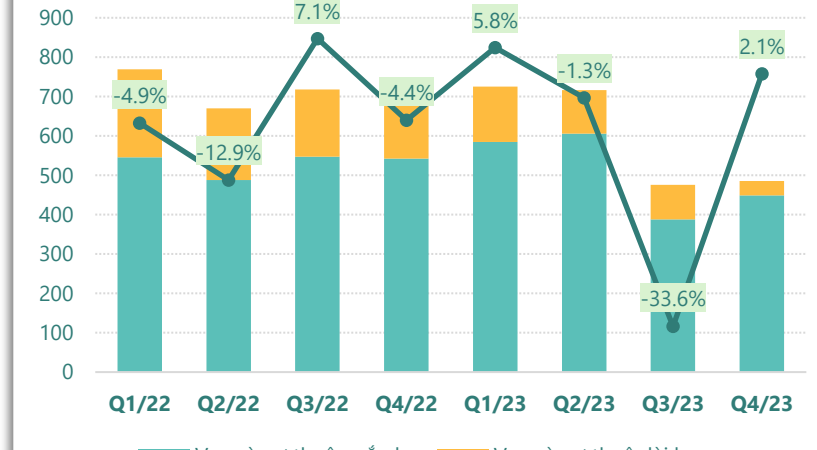


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

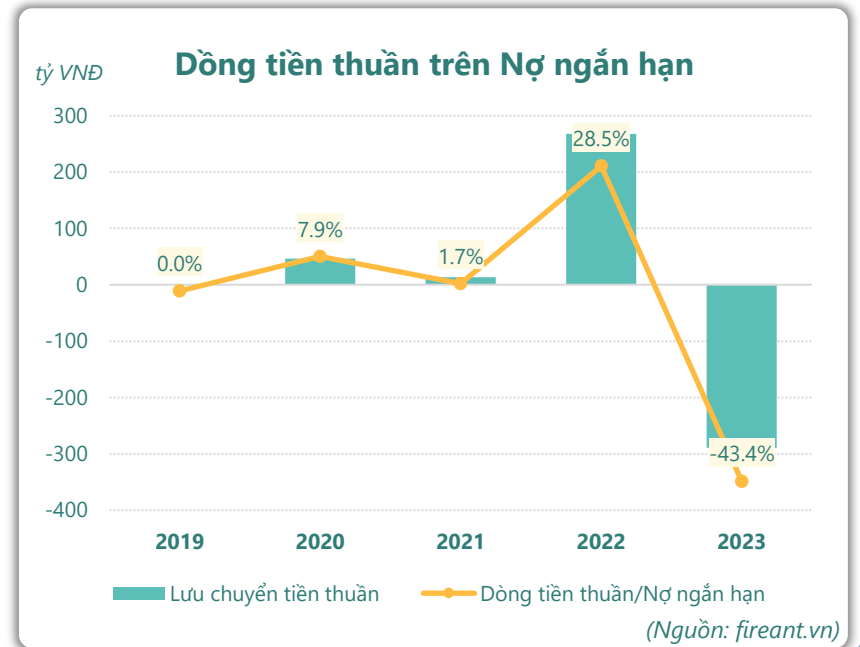
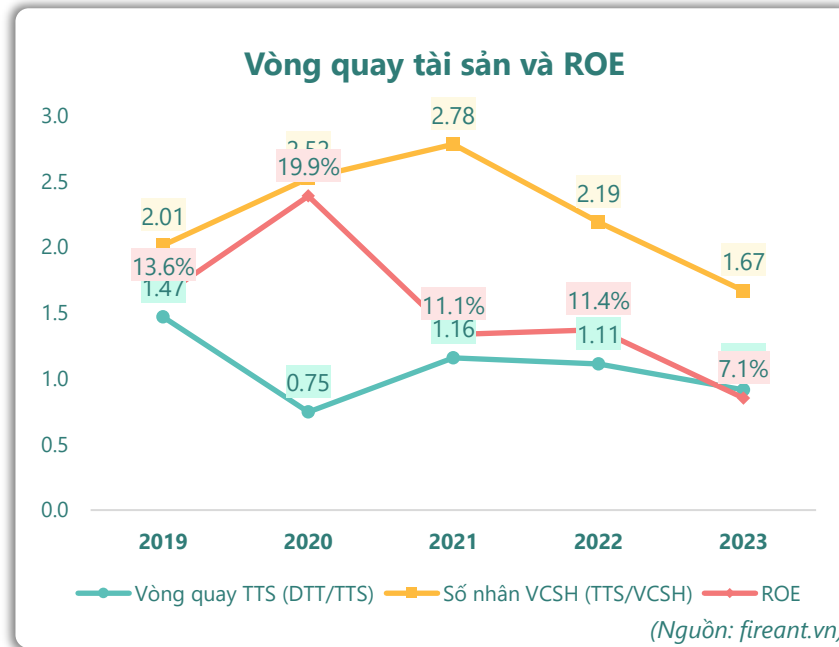
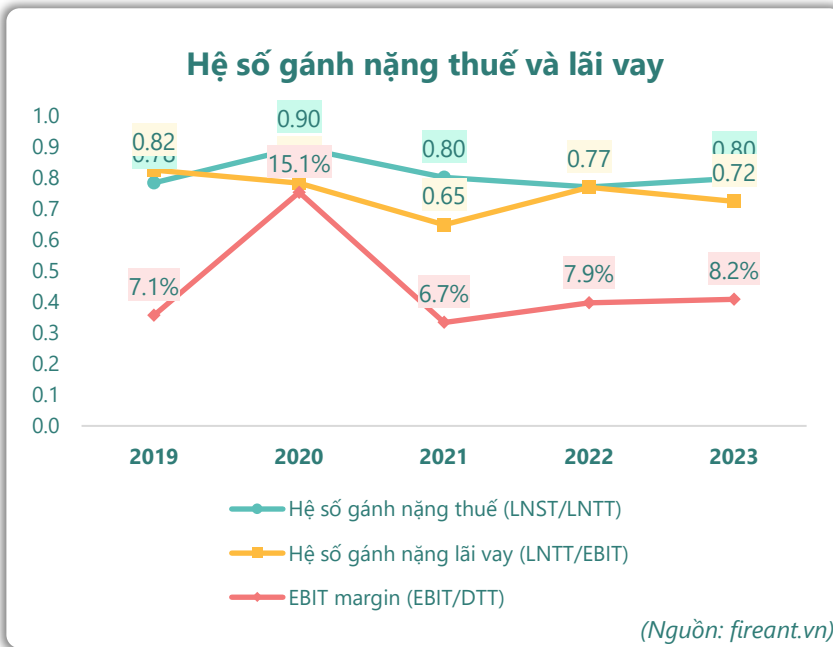
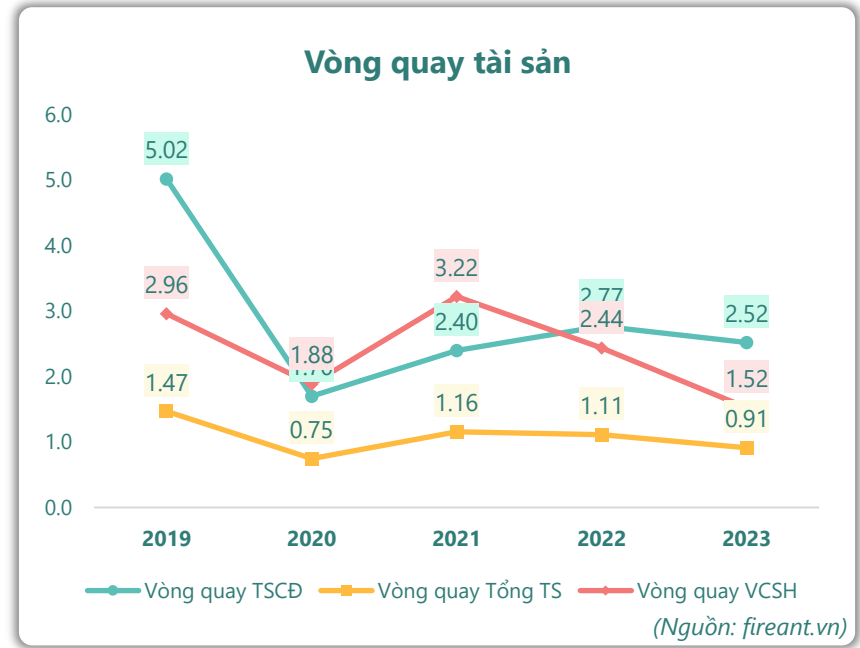
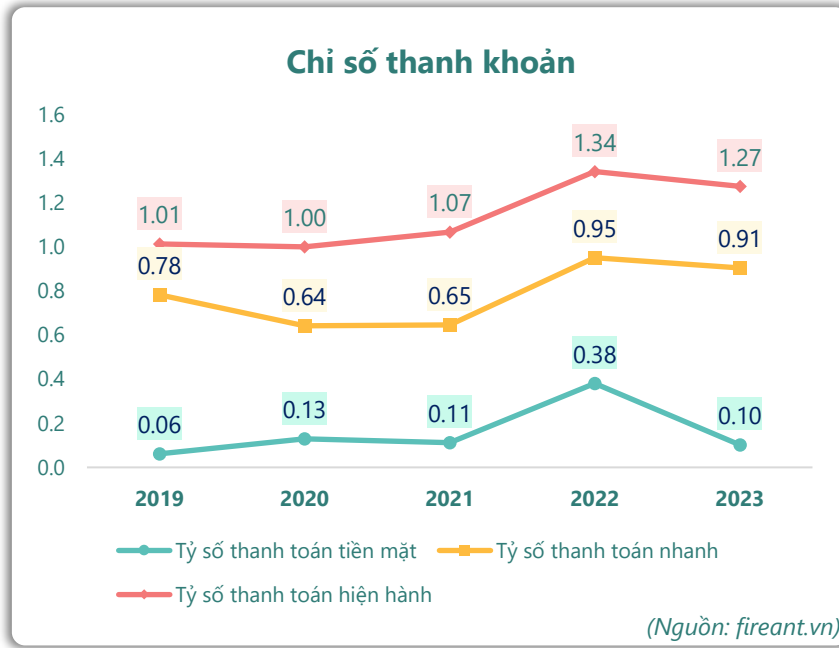
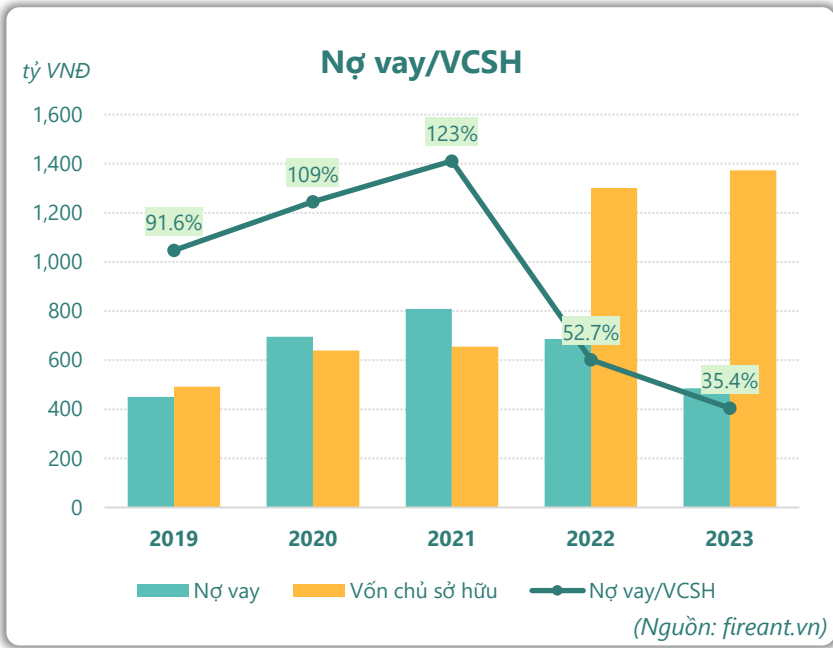
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	514	657	-21.7%	2,039	2,383	-14.4%
Giá vốn hàng bán	427	548	-22.1%	1,737	1,969	-11.8%
Lợi nhuận gộp	87.3	109	-19.9%	303	414	-26.9%
Doanh thu HĐTC	11.8	17.1	-31.2%	36.3	48.9	-25.8%
Chi phí TC	10.5	23.3	-54.8%	50.2	58.8	-14.6%
Chi phí lãi vay	9.12	12.2	-25.2%	45.9	43.5	5.5%
LN trong công ty LKLD	0.52	0.93	-44.4%	-5.62	0.01	-55984%
Chi phí bán hàng	23.5	33.0	-28.9%	92.6	189	-51.1%
Chi phí QLDN	21.3	21.8	-2.4%	73.6	68.6	7.3%
LN thuần từ HĐKD	44.3	49.2	-9.9%	117	146	-20.0%
Lợi nhuận khác	0.98	-0.24	508%	3.47	-0.82	523%
LN trước thuế	45.3	49.0	-7.5%	120	145	-17.1%
Lợi nhuận sau thuế	38.3	37.6	1.8%	96.1	112	-14.1%
LNST của CĐ cty mẹ	37.7	37.6	0.2%	95.0	112	-15.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.8	3.22	-7.52	80.6	153	92.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-240	239	-310	5.87	66.5	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.9	-33.9	28.6	-48.5	-239	9.95
Tiền đầu kỳ	314	148	357	68.6	107	86.6
Lưu chuyển tiền thuần	-166	209	-288	38.0	-20.0	-18.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.59	0.69	0	0.01	-0.01	0.46
Tiền cuối kỳ	148	357	68.6	107	86.6	68.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,076	2,387	-13.0%
Tài sản ngắn hạn	849	1,259	-32.5%
Tiền và tương đương tiền	68.3	357	-80.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	28.2	610%
Phải thu ngắn hạn	295	445	-33.7%
Hàng tồn kho	246	367	-32.9%
Tài sản ngắn hạn khác	39.7	61.5	-35.5%
Tài sản dài hạn	1,227	1,128	8.8%
Phải thu dài hạn	5.36	8.92	-39.9%
Tài sản cố định	783	837	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.91	15.1	-87.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	299	123	143%
Tài sản dài hạn khác	138	143	-4.1%
Lợi thế thương mại	0.20	0.98	-80.0%
Nợ phải trả	703	1,085	-35.2%
Nợ ngắn hạn	666	938	-29.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	449	542	-17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	126	278	-54.5%
Nợ dài hạn	37.1	147	-74.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	144	-74.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,373	1,302	5.5%
Vốn chủ sở hữu	1,373	1,302	5.5%
Vốn điều lệ	729	729	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)